

Phụ lục I
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM
(đến 31/12/2020)

STT	Danh mục	Địa điểm	Kết quả rà soát	Quy hoạch cụm công nghiệp (ha)		Sau Mở rộng	Bổ sung	Quyết định thành lập	Quy hoạch chi tiết	Số Doanh nghiệp đăng ký	Tỷ lệ lấp đầy %	Đã hỗ trợ đầu tư(triệu đồng)	ĐP có CCN đi vào hoạt động	Tổng số CCN	Số CCN đi vào hoạt động
				Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn xét đến năm 2035										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng		1522.31	2280.47	2613.14	9.93	0	57	50	275	65.10	380,749	14	92	54
I	Huyện Bắc Trà My		11.4	11.4	11.4	0	0	1	1	3	37.77	10,000	X	1	1
1	CCN Tinh dầu quế	Thị trấn Trà My	11.4	11.4	11.4			X	X	3	37.77	10,000			
II	Huyện Duy Xuyên		59.49	194.49	229.77	0.00	0.00	2	3	25	45.18	24,148	X	6	4
2	CCN Tây An	Xã Duy Trung	51.17	51.17	51.17			X	X	17	56.32	22,632			
3	CCN Đông Yên	Xã Duy Trinh	8.32	8.32	8.32				x	1		1,516			
4	CCN Tây An 1	Xã Duy Trung	0	45	60.28			X	X	6	34.03				
5	CCN Duy Nghĩa 1	Xã Duy Nghĩa	0	30	50					1					
6	CCN Duy Nghĩa 2	Xã Duy Nghĩa	0	30	30										
7	CCN Gò Biên	Xã Duy Hòa	0	30	30										
III	Huyện Đại Lộc		421.29	541.29	621.29	0	0	14	13	49	70.7	44,767	X	18	13
8	CCN Đồng Mẫn	Xã Đại Hiệp	10.6	10.6	10.6			X	X	1	50.16				
9	CCN Khu 5	TT Ái Nghĩa	3.96	3.96	3.96			X	X	1	78.22	1,400			
10	CCN Mỹ An	Xã Đại Quang	7.2	7.2	7.2			X	X	3	100				
11	CCN Đại Đồng 1	Xã Đại Đồng	16.29	16.29	16.29			X	X	2	90.48				
12	CCN Đại Đồng 2	Xã Đại Đồng	49.35	49.35	49.35			X	X	5	56.12	28,150			
13	CCN Đại An	Xã Đại Nghĩa	75	75	75			X	X	8	55.93	6,117			
14	CCN Đại Hiệp	Xã Đại Hiệp	50	50	50			X	X	9	41.5	900			
15	CCN Đại Nghĩa 2	Xã Đại Nghĩa	25	25	25			X	X	5	87.65				
16	CCN Đại Quang 2	Xã Đại Quang	48.83	48.83	48.83			X	X	3	100	1,200			
17	CCN Đại Chánh 2	Xã Đại Chánh	42.51	42.51	42.51			X		2	57.14				
18	CCN Ấp 5	Xã Đại Nghĩa	20.5	20.5	20.5			X	X	5	94.16	7,000			
19	CCN Mỹ An 2	Xã Đại Quang	13.3	13.3	13.3			X	X	4	82.48				
20	CCN Đông Phú	Xã Đại Hiệp	45	45	45			X	X						
21	CCN Đại Nghĩa 1	Xã Đại Nghĩa	13.75	13.75	13.75			X	X	1	25.76				
22	CCN Đại Tân 1	Xã Đại Tân	0	30	50										
23	CCN Đại Tân 2	Xã Đại Tân	0	30	50										
24	CCN Đại Phong 1	Xã Đại Phong	0	30	50										
25	CCN Đại Phong 2	Xã Đại Phong	0	30	50										
IV	Thị xã Điện Bàn		255.53	286.7	326	0	0	8	8	65	68.12	49,300	X	10	9

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	CCN Thương Tín	Xã Điện Nam Đông	39.73	39.73	39.73			X	X	8	56.3	14,700			
27	CCN Nam Dương	Xã Điện Nam Đông	46.18	46.18	46.18			X	X	8	79.96				
28	CCN An Lưu	Xã Điện Nam Đông	48.9	30	48.9			X	X	12	82.48	15,500			
29	CCN Trảng Nhứt 1	Xã Điện Thăng Trảng	52.47	52.47	52.47			X	X	16	86.13	19,100			
30	CCN Trảng Nhứt 2	Xã Điện Hoà	25.37	25.37	25.37			X	X	11	68.89				
31	CCN Cẩm Sơn	Xã Điện Tiến	26.93	45	55.4			X	X	5	74.63				
32	CCN Bò Mung	Xã Điện Thắng Bắc	5.73	5.73	5.73			X	X	2	54.9				
33	CCN Vân Ly	Xã Điện Quang	3	3	3			X	X	1	91.89				
34	CCN Thái Sơn	Xã Điện Tiến	0	32	42										
35	CCN Làng nghề Đông Khương	Xã Điện Phương	7.22	7.22	7.22					2	17.91				
V	Huyện Đông Giang		7.2	20.2	20.2	0	0	1	1	2	88.04	7000	X	2	1
36	CCN Thôn Bốn	Xã 3	7.2	13.2	13.2			X	X	2	88.04	7,000			
37	CCN A Sờ	Xã Mả Cooih	0	7	7										
VI	Huyện Hiệp Đức		54.71	105.51	125.51	9.93	0	6	4	12	90.01	9,264	X	11	8
38	CCN Bà Huỳnh	Xã Sông Trà	10	10	10					1					
39	CCN Sông Trà	Xã Sông Trà	4	30	50			X		2	61.41				
40	CCN An Tráng	Xã Bình Sơn	5	5	5										
41	CCN Quế Thọ	Xã Quế Thọ	4.95	4.95	4.95	9.93		X	X	3	92.09	7,464			
42	CCN Quế Thọ 2	Xã Quế Thọ	1.48	1.48	1.48			X	X	1	100				
43	CCN Tân An	Thị trấn Tân An	5.29	5.29	5.29			X	X	1	86.54	1,800			
44	CCN Gò Hoang	Xã Bình Lâm	5.99	5.99	5.99			X		1	100				
45	CCN Quế Thọ 3	Xã Quế Thọ	18	18	18			X	X	1	100				
46	CCN Việt An	Xã Bình Lâm	0	9.8	9.8					2					
47	CCN Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hoà	0	10	10										
48	CCN Vườn Lục	Xã Bình Lâm	0	5	5										
VII	Thành phố Hội An		30.33	30.33	30.33	0	0	1	1	11	70.19	17,700	X	1	1
49	CCN Thanh Hà	Phường Thanh Hà	30.33	30.33	30.33			x	X	11 và 68 cơ sở di dời	70.19	17,700			
VIII	Huyện Nam Giang		37.2	67.2	112.2	0	0	1	1	4	79.57	20,000	X	2	1
50	CCN Thôn Hoa	TT Thạch Mỹ	37.2	37.2	37.2			X	X	4	79.57	20,000			
51	CCN Cà Đăng	Xã Cà Đăng	0	30	75										
IX	Huyện Nam Trà My		5	5	5	0	0	1	1	1	34.398	10,000	0	1	0
52	CCN Trà Mai - Trà Don	Xã Trà Don	5	5	5			X	X	1	34.398	10,000			
X	Huyện Nông Sơn		15	35	45	0	0	1	1	0	0	12,000	0	2	0
53	CCN Nông Sơn	Xã Quế Trung	15	15	15			X	X			12,000			
54	CCN Trung An	Xã Quế Trung	0	20	30										
XI	Huyện Núi Thành		91.73	116.43	116.43	0	0	3	3	16	60.92	26,450	X	5	2
55	CCN Khối 7	Thị trấn Núi Thành	11.4	11.4	11.4			X	X	6	54.69	7,500			
56	CCN Nam Chu Lai	Xã Tam Nghĩa	60.2	60.2	60.2			X	X	10	67.14	8,500			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
57	CCN Tam Mỹ Tây	Xã Tam Mỹ Tây	20.13	20.13	20.13			X	X			10,450			
58	CCN Tam Quang	Xã Tam Quang	0	14.7	14.7										
58	CCN Làng nghề Tam Tiến	Xã Tam Tiến	0	10	10										
	CCN Nam Chu Lai 2														
XII	Huyện Phước Sơn		0	35	35	0	0	0	0	0	0	-	0	2	0
60	CCN Khâm Đức	Thị trấn Khâm Đức	0	20	20										
61	CCN Phước Xuân	Xã Phước Xuân	0	15	15										
XIII	Huyện Phú Ninh		105.42	200.42	243.05	0	0	4	4	22	49.12	52,450	X	7	4
62	CCN Tam Đàn	Xã Tam Đàn	15.2	15.2	15.2			X	X	4	100	7,400			
63	CCN Chợ Lò	Xã Tam Thái	32.6	32.6	32.6			X	X	8	39.48	18,050			
64	CCN Phú Mỹ	Xã Tam Phước	27.15	27.15	27.15			X	X	8	39.32	7,000			
65	CCN Đồi 30	Thị trấn Phú Thịnh và xã Tam Dân	30.47	30.47	34.1			X	X	2	17.69	20,000			
66	CCN Tam Dân	Xã Tam Dân	0	30	44										
67	CCN Tam Lộc	Xã Tam Lộc	0	30	40										
68	CCN Hòa Bình	Xã Tam Thái	0	35	50										
XIV	Huyện Quế Sơn		119.27	163.41	188.87	0	0	4	3	19	69.21	35,270	X	4	3
69	CCN Quế Cường	Xã Quế Cường	48.46	58	68.46			X	X	10	63.28	19,500			
70	CCN Đông Phú 1	TT Đông Phú	46.4	46	46			X	X	5	50.4	13,000			
71	CCN Hương An	Xã Hương An	24.41	24.41	24.41			X	X	4	93.95	2,770			
72	CCN Gò Đồng Mật	Xã Quế Thuận	0	35	50			x							
XV	Thành phố Tam Kỳ		81.95	86.3	86.3	0	0	3	1	17	92.88	12,200	X	3	1
73	CCN Trường Xuân I	Phường Trường Xuân	16.5	20	20			X	X	17	92.88	12,200			
74	CCN Trường Xuân II	Phường Trường Xuân	32.15	33	33			X							
75	CCN Trường Xuân – Thuận Yên	Phường Trường Xuân	33.3	33.3	33.3			X							
XVI	Huyện Tây Giang		13.75	25.75	25.75	0	0	0	0	0	0	-	0	4	0
76	CCN Ch'nooc	Xã Ch'om	8.75	8.75	8.75										
77	CCN Bhalêê	Xã Bhalêê	5	5	5										
78	CCN A Tiêng	Xã A Tiêng	0	6	6										
79	CCN Xã Lăng	Xã Lăng	0	6	6										
XVII	Huyện Thăng Bình		172.34	276.34	286.34	0	0	4	3	24	75.32	25,200	X	9	4
80	CCN Hà Lam – Chợ Đước	Xã Bình Triều	83	83	83			X	X	19	89.3	25,200			
81	CCN Kế Xuyên – Quán Gò	Xã Bình Trung	3.34	3.34	3.34			X	X	2	67.34				
82	CCN Bình An	Xã Bình Định Bắc	10	20	20			x		2	69.33				

[illegible]

Phụ lục II
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG - TỈNH HỖ TRỢ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP TỪ NĂM 2003 - 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục	Năm thành lập	Diện tích đến 2025 (ha)	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (nguồn CCTL, TKC 2019)	Năm 2020 (bổ sung)	Lũy kế các năm	Lũy kế 2003-2011	Lũy kế 2012-2020
B	Cụm công nghiệp (35 CCN)			1,200	6,500	4,600	7,200	7,300	3,625	7,500	15,300	32,217	28,928	9,500	4,000	21,500	79,472	24,323	72,156	21,000	28,499	36,000	410,820	88,442	322,378
I	TAM KỲ																								
1	CCN Trường Xuân	2003	20	400	1,500		800	1,500	1,000	4,000	1,000	2,000											12,200	12,200	
II	PHÚ NINH																								
2	CCN Tam Đàn	2003	15,2			400	500	700				2,000					3,800						7,400	3,600	3,800
3	CCN Chợ Lò	2010	32,6								1,000	2,000	4,000				8,000	2,500			307		17,807	3,000	14,807
4	CCN Phú Mỹ		27,1																	3,000	1,200	4,800	9,000		9,000
5	CCN Đội 30		30,47																	6,000	8,000	6,000	20,000		20,000
III	NÚI THÀNH																								
6	CCN Nam C.Lai	2003	60,2		500	400	800	800				2,000				3,000	3,500						11,000	4,500	6,500
7	CCN Tam Mỹ Tây	2016	20/10														2,000	2,500	3,500				8,000		8,000
IV	THẮNG BÌNH																								
8	CCN Hà Lam - Chợ Được	2003	83		500	400	800	800	700			4,000	1,000			3,500	11,000	2,500					25,200	7,200	18,000
V	QUÊ SƠN																								
9	CCN Hương An	2016	24,41														2,770						2,770		2,770
10	CCN Quê Cường	2012	58										4,000	1,500			8,344	2,500	3,156				19,500		19,500
11	CCN Đông Phú 1	2014	46																	6,000	7,000	7,000	20,000		20,000
VI	DUY XUYÊN																								
12	CCN Tây An	2003	51,17		500	400	800	600	425			8,000	6,303	2,000		1,000	2,016						22,044	10,725	11,319
13	CCN Đông Yên	2012	8,32										1,516										1,516		1,516
VII	DIỆN BÀN																								
14	CCN Trảng Nhặt 1, 2	2003	74+50	400	500	600	800	1,000	600	1,500	3,000	2,000	3,000	2,000			3,700						19,100	10,400	8,700
15	CCN An Lưu	2004	30		500											3,000	2,970	3,000	7,000		1,700	2,800	20,970	500	20,470
16	CCN Thương Tín	2010	39,73								2,300	2,000	2,000	2,500	500		5,400						14,700	4,300	10,400
VIII	HỘI AN																								
17	CCN Thanh Hà	2003	30,33		500	400	400	400									9,200	3,507	2,000		1,800		18,207	1,700	16,507
IX	ĐẠI LỘC																								
18	CCN Đại Hiệp	2003	50	400	500																		900	900	

19	CCN Khu 5	2004	3,96		500	400				500												1,400	1,400	
20	CCN Đại Quang 2	2004	48,83			400	800															1,200	1,200	
21	CCN Đại An	2007	75					1,000	900			4,217										6,117	6,117	
22	CCN Đại Tân	2009	50							1,500	6,850		109									8,459	8,350	109
23	CCN Ấp 5		20,2															3,000	4,000	2,000	9,000		9,000	
24	CCN Đại Đồng 2	2010	49,35								1,150	4,000	3,000		3,000	2,008		11,500		3,492		28,150	8,150	20,000
X	HIỆP ĐỨC																							
25	CCN Tân An	2003	5,29		500	400	400	500														1,800	1,800	
	CCN Quế Thọ 3	2018	17,7																	6,000	6,000		6,000	
26	CCN Quế Thọ (Nam An Sơn)	2015	4,95												3,000	4,464	816					8,280		8,280
XI	PHƯỚC SƠN																							
27	CCN Khâm Đức	2003	20		500	400	300															1,200	1,200	
XII	NÔNG SƠN																							
28	CCN Nông Sơn	2017	15														4,000	8,000			1,400	13,400		13,400
XIII	TIỀN PHƯỚC																							
29	CCN Phước An (không còn)	2005	30				500															500	500	
30	CCN Tài Đa	2012	50										4,000	1,500		3,500	6,000					15,000		15,000
31	CCN Tiên Cảnh		6															10,000				10,000		10,000
XIV	BẮC TRÀ MY																							
32	CCN Tinh Dầu Quế	2005	11,4			400	300							3,500	1,500	4,300						10,000	700	9,300
XV	NAM TRÀ MY																							
33	CCN Trà Mai-Trà Đon	2017	5														3,000	7,000				10,000		10,000
XVI	NAM GIANG																							
34	CCN Thôn Hoa		67,2															20,000				20,000		20,000
XVII	ĐÔNG GIANG																							
35	CCN Thôn Bón		13,2																3,000	1,000	6,000	10,000		10,000

Phụ lục III

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN CỤM CÔNG NGHIỆP

Ưu tiên giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy hoạch cụm công nghiệp (ha)		Diện tích mở rộng thêm	Đề nghị bổ sung QH	QĐTL	QHCT	Đề nghị loại QH	Số Doanh nghiệp đăng ký	Tỷ lệ lấp đầy %	Đã hỗ trợ đầu tư (triệu đồng)	Vùng DB khó khăn(0) và KK(x)	Vùng đông, QL 14b và diện tích <15ha đ bằng và <5ha MN	CCN Di dời	CCN Sinh thái; CCN hỗ trợ	Định mức	Vốn phân bổ 21-25 Ưu tiên theo thứ tự	Ghi chú
			Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn xét đến năm 2035															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21
	Tổng		2280.47	2613.14	411.87	942.8	57	50	61.66	275	70.37	410,320	73	28	6	11	1,365,000	193,393	
I	Huyện Bắc Trà My		11.4	11.4	0	225	1	1		3	37.77	10,000	1				175,000	15,000	
1	CCN Tinh dầu quế	Thị trấn Trà My	11.4	11.4			X	X		3	37.77	10,000	0				25,000	15,000	Ưu tiên hạ tầng 1 cụm/ĐP thu hút sử dụng NVL địa phương CBS
	CCN Trà Dương	Xã Trà Dương				25							0				25,000		
	CCN Trà Đông	Xã Trà Đông				10							0				25,000		
	CCN Suối Truu	Xã Trà Sơn				15							0				25,000		
	CCN Trà Kót	Trà Kót				75							0				25,000		
	CCN Trà Nú	Trà Nú				75							0				25,000		
	CCN Trà Giác	Trà Giác				25							0				25,000		
II	Huyện Duy Xuyên		194.49	229.77	0.00	0.00	2	3		25	45.18	23,560	4	5	1	2	30,000	0	
2	CCN Tây An	Xã Duy Trung	51.17	51.17			X	x		17	56.32	22,044	X	X					Hỗ trợ đầu nổi chung HTXT
3	CCN Tây An 1	Xã Duy Trung	45	60.28			x	x		6	34.03		X	X					
4	CCN Đông Yên	Xã Duy Trinh	8.32	8.32				x		1		1,516	X	X					
5	CCN Duy Nghĩa 1	Xã Duy Nghĩa	30	50						1				X		X			Đã có DN làm CĐT
6	CCN Duy Nghĩa 2	Xã Duy Nghĩa	30	30										X		X			Kêu gọi DN
7	CCN Gò Biên	Xã Duy Hòa	30	30									X		X		30,000		Di dời
III	Huyện Đại Lộc		541.29	621.29	210.2	75	14	13	3.96	49	70.7	55,226	25	12	1	4	90,000	0	
8	CCN Đồng Mặn	Xã Đại Hiệp	10.6	10.6			x	x		1	50.16		X	X					
9	CCN Khu 5	TT Ái Nghĩa	3.96	3.96			x	x	3.96	1	78.22	1,400	x	X					Loại QH
10	CCN Mỹ An	Xã Đại Quang	7.2	7.2	67.8		x	x		3	100		X	X					Đã có DN đăng ký làm CĐT
11	CCN Đại Đồng 1	Xã Đại Đồng	16.29	16.29			x	x		2	90.48		X	X					Kêu gọi DN
12	CCN Đại Đồng 2	Xã Đại Đồng	49.35	49.35			x	x		5	56.12	28,150	X	X					Đã có DN đăng ký làm CĐT
13	CCN Đại An	Xã Đại Nghĩa	75	75			x	x		8	55.93	6,117	X	X					Đã có DN đăng ký làm CĐT
14	CCN Đại Hiệp	Xã Đại Hiệp	50	50			x	x		9	41.5	900	X	X					Đã có DN đăng ký làm CĐT
15	CCN Đại Nghĩa 2	Xã Đại Nghĩa	25	25			x	x		5	87.65		X	X					
16	CCN Đại Quang 2	Xã Đại Quang	48.83	48.83	26.2		x	x		3	100	1,200	X	X					

17	CCN Đại Chánh 2	Xã Đại Chánh	42.51	42.51			x	x		2	57.14		X				20,000		
18	CCN Ấp 5	Xã Đại Nghĩa	20.5	20.5	54.5		x	x		5	94.16	9,000	X	X					
19	CCN Mỹ An 2	Xã Đại Quang	13.3	13.3	61.7		x	x		4	82.48		X	X					
20	CCN Đồng Phú	Xã Đại Hiệp	45	45			x	x					X				10,000		Đã có DN đăng ký CĐT
21	CCN Đại Nghĩa 1	Xã Đại Nghĩa	13.75	13.75			x	x		1	25.76		X	X					
22	CCN Đại Tân 1	Xã Đại Tân	30	50								8,459	X			X			Kêu gọi DN
23	CCN Đại Tân 2	Xã Đại Tân	30	50									x			X	10,000		Kêu gọi DN
24	CCN Đại Phong 1	Xã Đại Phong	30	50									X			X	10,000		Kêu gọi DN
25	CCN Đại Phong 2	Xã Đại Phong	30	50									X			X	10,000		Kêu gọi DN
	CCN Đại Sơn					75							X			X	30,000		di dời, làng nghề
IV	Thị xã Điện Bàn		286.7	326	0	60	8	8	3	65	68.12	54,770	-	-	1	2	50,000	-	
26	CCN Thương Tín	Xã Điện Nam Đông	39.73	39.73			x	x		8	56.3	14,700							Ưu tiên hệ thống XLNT tập trung
27	CCN Nam Dương	Xã Điện Nam Đông	46.18	46.18			x	x		8	79.96								
28	CCN An Lưu	Xã Điện Nam Đông	30	48.9			x	x		12	82.48	20,970							
29	CCN Trắng Nhặt 1	Xã Điện Thắng Trung	52.47	52.47			x	x		16	86.13	19,100							
30	CCN Trắng Nhặt 2	Xã Điện Hoà	25.37	25.37			x	x		11	68.89								
31	CCN Cẩm Sơn	Xã Điện Tiến	45	55.4			x	x		5	74.63								
32	CCN Bồ Mưng	Xã Điện Thắng Bắc	5.73	5.73			x	x		2	54.9								
33	CCN Vân Ly	Xã Điện Quang	3	3			x	x	3	1	91.89								
34	CCN Thái Sơn	Xã Điện Tiến	32	42												X	10,000		Kêu gọi DN
35	CCN Làng nghề Đông Khương	Xã Điện Phương	7.22	7.22						2	17.91					X	30,000		Phục vụ cả di dời
	CCN Đền Phước	Xã Điện Phước				60										x	10,000		Kêu gọi DN
V	Huyện Đông Giang		20.2	20.2	34.8	0	1	1		2	88.04	10,000	2				50,000	15,000	
36	CCN Thôn Bón	Xã 3	13.2	13.2	26.8		x	x		2	88.04	10,000	0				25,000	15,000	Hoàn thiện đường 12,5m và hệ thống điện
37	CCN A Sờ	Xã Mã Cooih	7	7	8								0				25,000		Ưu tiên 1 cụm/huyện dùng thu hút chế biến sâu NLDP
VI	Huyện Hiệp Đức		105.51	125.51	4.98	160	6	4	0	12	106.67	16,080	11			1	260,000	25,000	
38	CCN Bà Huỳnh	Xã Sông Trà	10	10						1	100		0						
39	CCN Sông Trà	Xã Sông Trà	30	50			x			2	61.41		0				25,000	25,000	Ưu tiên 1 cụm/huyện dùng thu hút chế biến sâu NLDP
40	CCN An Tráng	Xã Bình Sơn	5	5									0				25,000		
41	CCN Quế Thọ	Xã Quế Thọ	4.95	4.95	4.98		x	x		3	92.09	8,280	0				25,000		Huyện đề nghị ưu tiên Sông Trà
42	CCN Quế Thọ 2	Xã Quế Thọ	1.48	1.48			x	x		1	100		0	X					
43	CCN Tân An	Thị trấn Tân An	5.29	5.29			x	x		1	86.54	1,800	0						
44	CCN Gò Hoang	Xã Bình Lâm	5.99	5.99			x			1	100		0				25,000		5 dự án
45	CCN Quế Thọ 3	Xã Quế Thọ	18	18			x	x		1	100	6,000	0				25,000		

46	CCN Việt An	Xã Bình Lâm	9.8	9.8						2	21,52		0				25,000		
47	CCN Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hoà	10	10									0				25,000		
48	CCN Vườn Lục	Xã Bình Lâm	5	5									0				25,000		
	CCN Quế thọ 4	Xã Quế Thọ				60							0		X		10,000		Vị trí Giáp Suối Cái nên Kêu gọi ĐN
	CCN Sông Trà 2	Xã Sông Trà				70							0				25,000		
	CCN Sông Trà 3	Xã Sông Trà				30							0				25,000		
VII	Thành phố Hội An		30.33	30.33	0	0	1	1		11	70.19	18,207			1		30,000	11,793	
49	CCN Thanh Hà	P Thanh Hà	30.33	30.33			x	x		11 và 68 CS di dời	70.19	18,207			X		30,000	11,793	Phục vụ di dời, đầu nối HTNT
VIII	Huyện Nam Giang		67.2	112.2	0	0	1	1		4	79.57	20,000	2				50,000	25,000	
50	CCN Thôn Hoa	TT Thạch Mỹ	37.2	37.2			x	x		4	79.57	20,000	0				25,000		Hoàn thiện hạ tầng
51	CCN Cà Đăng	Xã Cà Đăng	30	75									0				25,000	25,000	Ưu tiên 1 cụm/huyện dùng thu hút chế biến sâu NLDP
IX	Huyện Nam Trà My		5	5	0	10	1	1		1	58.8	10,000	1				75,000	15,000	
52	CCN Trà Mai - Trà Don	Xã Trà Don	5	5			x	x		1	58.8	10,000	0				25,000		Tương đối hoàn chỉnh hạ tầng ĐP không đề nghị hỗ trợ
	CCN Trà Nam-Trà Linh					5							0				25,000	15,000	Thu hút chế biến sâu NLDP- diện tích nhỏ
	CCN Trà Don-Trà leng					5							0				25,000		Thu hút chế biến sâu NLDP- diện tích nhỏ
X	Huyện Nông Sơn		35	45	0	0	1	1		0	0	13,400	2				50,000	11,600	
53	CCN Nông Sơn	Xã Quế Trung	15	15			x	x				13,400	0				25,000	11,600	1 cụm/huyện dùng thu hút chế biến sâu NLDP
54	CCN Trung An	Xã Quế Trung	20	30									0				25,000		
XI	Huyện Núi Thành		116.43	116.43	17.5	73.9	3	3	14.7	16	60.92	19,000	1	2	1	1	40,000	0	
55	CCN Khối 7	Thị trấn Núi Thành	11.4	11.4			x	x		6	54.69			X					Kêu gọi ĐN
56	CCN Nam Chu Lai	Xã Tam Nghĩa	60.2	60.2	17.5		x	x		10	67.14	11,000							Đã có ĐN đăng ký chủ đầu tư
57	CCN Tam Mỹ Tây	Xã Tam Mỹ Tây	20.13	20.13			x	x				8,000	0						Đã có ĐN đăng ký chủ đầu tư
58	CCN Tam Quang	Xã Tam Quang	14.7	14.7					14.7					X	X				ĐP BC có QBTL, QHCT
59	CCN Làng nghề Tam Tiền	Xã Tam Tiền	10	10											x		30,000		
	CCN Nam Chu lai 2	Xã Tam Nghĩa				73.9										x	10,000		Đã có ĐN đăng ký chủ đầu tư
XII	Huyện Phước Sơn		35	35	0	125			30	0	0	1200	0	0			75,000	20,000	
60	CCN Khâm Đức	TT Khâm Đức	20	20					20			1,200	0						Loại QH do đất đã chuyển mục đích
61	CCN Phước Xuân	Xã Phước Xuân	15	15					10				0						
	CCN Phước Hòa	Xã Phước Hòa				40							0				25,000		
	CCN Phước Hiệp	Xã Phước Hiệp				70							0				25,000		

	Đông Bắc-Khâm Đức	TT Khâm Đức				15							0				25,000	20,000	Ưu tiên 1 cụm/huyện dùng thu hút chế biến sâu NLDP, diện tích nhỏ
XIII	Huyện Phú Ninh		200.42	243.05	40.9	0	4	4		22	49.12	54,207	7				70,000	0	
62	CCN Tam Đàn	Xã Tam Đàn	15.2	15.2			x	x		4	100	7,400	X						Cơ bản hoàn thiện hạ tầng
63	CCN Chợ Lò	Xã Tam Thái	32.6	32.6			x	x		8	39.48	17,807	X				20,000		
64	CCN Phú Mỹ	Xã Tam Phước	27.15	27.15			x	x		8	39.32	9,000	X				20,000		
65	CCN Đồi 30	TT Phú Thịnh	30.47	34.1	40.9		x	x		2	17.69	20,000	X						Đã có DN làm CĐT
66	CCN Tam Dân	Xã Tam Dân	30	44									X				10,000		Kêu gọi DN
67	CCN Tam Lộc	Xã Tam Lộc	30	40									X				10,000		Kêu gọi DN
68	CCN Hòa Bình	Xã Tam Thái	35	50									X				10,000		Kêu gọi DN
XIV	Huyện Quế Sơn		163.41	188.87	27.49	50	4	3	0	19	69.21	42,270	5	-	-	-	80,000	-	
69	CCN Quế Cường	Xã Quế Cường	58	68.46	25.76		x	x		10	63.28	19,500	X				20,000		
70	CCN Đông Phú 1	TT Đông Phú	46	46			x	x		5	50.4	20,000	X				20,000		Đường từ nút N1D - N3B và từ nút 2B đến nút 4A
71	CCN Hương An	Xã Hương An	24.41	24.41	1.73		x	x		4	93.95	2,770	X				20,000		HTXT,đường
72	CCN Gò Đồng Mặt	Xã Quế Thuận	35	50			x						X				10,000		Đã có DN làm CĐT
	CCN gò Đồng Dài	Xã Quế Phú				50							X				10,000		Kêu gọi DN
XV	Thành phố Tam Kỳ		86.3	86.3	0	0	3	1		17	92.88	12,200	-	-	1		40,000	30,000	
73	CCN Trường Xuân I	P Trường Xuân	20	20			x	x		17	92.88	12,200							Hỗ trợ hoàn thiện đường 1,2km và vỉa hè
74	CCN Trường Xuân II	P Trường Xuân	33	33			x								X		30,000	30,000	Phục vụ di dời
75	CCN Trường Xuân – Thuận Yên	P Trường Xuân	33.3	33.3			x										10,000		Kêu gọi DN
XVI	Huyện Tây Giang		25.75	25.75	0	0				0	0	-	4				100,000	15,000	
76	CCN Ch’nooc	Xã Ch’ôm	8.75	8.75									0				25,000		
77	CCN Bhalê	Xã Bhalê	5	5									0				25,000		
78	CCN A Tiêng	Xã A Tiêng	6	6									0				25,000		
79	CCN Xã Lãng	Xã Lãng	6	6									0				25,000	15,000	Ưu tiên 1 cụm/huyện thu hút chế biến sâu NLDP diện tích nhỏ
XVII	Huyện Thăng Bình		276.34	286.34	71.2	148.9	4	3	10	24	75.32	25,200	4	9		1	0	0	
80	CCN Hà Lam – Chợ Được	Xã Bình Triều	83	83			x	x		19	89.3	25,200		X					Đã có HTXT
81	CCN Kê Xuyên – Quán Gò	Xã Bình Trung	3.34	3.34			x	x		2	67.34		X	X					

82	CCN Bình An	Xã Bình Định Bắc	20	20	55		x			2	69.33		0	X					Kêu gọi DN làm CĐT(sedo)
83	CCN Dốc Tranh	Xã Bình Lãnh	10	10					10				0	X					Loại QH
84	CCN Rừng Lắm	Xã Bình Trị	10	10									0	X					Kêu gọi DN làm CĐT
85	CCN Bình Hoà	Xã Bình Giang	50	50	4.8		x	x						X					Kêu gọi DN làm CĐT
86	CCN Quý Xuân	Xã Bình Quý	20	20	11.4					1			0	X		x			XD HTXT, mở rộng đường vào CCN
87	CCN Châu Xuân Tây	Xã B Định Nam	40	50															Kêu gọi DN làm CĐT(capital)
88	CCN Ngọc Sơn - Bình Phục	Xã Bình Phục	40	40										X					Chuyển đổi do giáp KCN Bắc Thăng bình
	CCN Phú Cang-Gò Dài	B Quý và BDN				73.9							0	X					
	CCN Núi Ngang	Bình định Nam				75													Kêu gọi DN
XVIII	Huyện Tiên Phước		79.7	104.7	4.8	15	3	2	0	5	71.42	25,000	4				100,000	10,000	
89	CCN Bình Yên	Thị trấn Tiên Kỳ	14.7	14.7			x						0				30,000		làng nghề, di dời
90	CCN Tài Đa	Xã Tiên Phong	50	75			x	x		4	87.84	15,000	0				25,000	10,000	Đường 7,5m dài 300m
91	CCN số 1 Tiên Cảnh	Xã Tiên Cảnh	6	6			x	x		1	55	10,000	0				25,000		
92	CCN Rừng Cẩm	Xã Tiên Hiệp	9	9	4.8								0				10,000		Đã có DN đăng ký CĐT
93	CCN Tiên Cẩm	Xã Tiên Cẩm				15										x	10,000		Kêu gọi DN làm CĐT